TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2024/DS-PT
Ngày: 26-01-2024
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp thừa kế và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 446/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp thừa kế và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4602/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số A H, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Kim C, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Thái Thị H1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thái Thị H1: Ông Phạm Kim C, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2. Anh Nguyễn Nhật T, sinh năm 1990.

3.3. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1938.

3.4. Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1947.

3.5. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1953.

3.6. Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1955.

3.7. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956.

3.8. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.9. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1940.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.10. Ông Nguyễn Bé N1, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số B, đường Đ, Phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N; bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha ông Niên là ông Nguyễn Văn H2 sinh năm 1920 chết năm 2006, mẹ là Lữ Thị H3 sinh năm 1923 chết năm 2015, cha mẹ gồm tất cả 10 người con gồm: Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Á, Nguyễn Bé N1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn Đ. Trước đây ông H2 và bà H3 có tạo lập được khoảng 30.000 m^2 đất, cha mẹ

đã phân chia cho các anh chị em trong gia đình, mỗi người đều có một phần riêng và đã kê khai đăng ký, riêng phần đất thửa 103 tờ bản đồ số 3 diện tích 8330 m^2 là phần còn lại của bà H3 được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H3 đứng tên giấy chứng nhận, trong phần đất này cha mẹ ông N có cho ông N một phần 300 m^2 vào năm 1998 để ông N cất nhà ở, phần đất còn lại chưa chia nhưng không biết bằng cách nào mà ông Đ lập hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất từ mẹ ông N sang ông và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chữ ký của mẹ ông N trong hợp đồng chuyển nhượng, nhưng thực tế mẹ ông N không biết chữ. Sau khi mẹ ông N mất thì ông Đ dỡ nhà ông N đuổi ông N ra khỏi phần đất cha mẹ tôi cho tôi ở trước đây. Đối với tờ di chúc thì ông N thừa nhận trong nội dung tờ di chúc là ý nguyện của cha ông Niên có sự chứng kiến của các anh chị em, riêng mẹ ông N không có mặt và cũng không biết chữ. Do đó tờ di chúc và hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất từ mẹ ông N sang ông Đ là hoàn toàn trái pháp luật. Do đó ông N yêu cầu Toà án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ mẹ ông N là bà H3 sang ông Đ, bà H1. Yêu cầu ông Đ phải giao trả lại cho ông N 300 m^2 đất mà cha mẹ ông N đã cho ông N trước đây, công nhận quyền sử dụng đất này cho ông N. Yêu cầu chia thừa kế phần đất còn lại là 8030 m^2 cho tất cả các anh chị em, toàn bộ cây trồng trên đất do cha mẹ trồng nên không bồi thường. Ông N thống nhất với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Bị đơn Nguyễn Văn Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Thái Thị H1 ủy quyền cho ông Phạm Kim C trình bày:

Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc do cha mẹ ông Đ để lại, khi cha mẹ còn sống có phân chia cho tất cả anh chị em, đã nhận và có giấy chứng nhận riêng, đối với phần đất 8330 m^2 thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 3 còn lại của cha mẹ chưa chia, nhưng vào ngày 09/10/1992 nhân lúc gia đình đám giỗ với sự có mặt của đầy đủ anh chị em nên cha mẹ ông Đ có lập di chúc để lại toàn bộ phần đất này cho ông Đ, có sự chứng kiến của ông N và các anh chị em nhưng sau đó vào ngày 17/6/2005 mẹ ông Đ có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng toàn bộ phần đất này cho ông và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tháng 8/2005. Do đó việc ông N nói cha mẹ đã cho đất ông từ năm 1988 đến nay là không có, do đó ông Đ không đồng ý yêu cầu đòi lại đất và yêu cầu chia thừa kế của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Á, bà Nguyễn Thị T1 có yêu cầu độc lập và trong quá trình tố tụng bà Á, bà T1 trình bày:

Phần đất thuộc thửa 103 tờ bản đồ số 3 diện tích 8330 m^2 là của bà H3 chết để lại chưa chia mà ông Đ giả mạo chữ ký của mẹ lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ mẹ qua ông, có chữ ký của bà H3 là hoàn toàn không đúng vì trước đến nay mẹ của bà không biết chữ, tất cả anh chị em trong gia đình đều biết.

Do đó các bà yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà H3 sang ông Đ bà H1 và yêu cầu được chia thừa kế phần đất của cha mẹ để lại theo pháp luật. Các bà xác định khi cha mẹ còn sống cho đất các anh chị em thì chỉ còn một phần đất ngay tại nhà ông Đ ở hiện nay ngoài ra không còn phần đất hay nhà nào khác.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có lời trình bày nên tòa không xem xét.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn N và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Á, bà Nguyễn Thị T1, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lữ Thị H3 và ông Nguyễn Văn Đ. Buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Thái Thị H1, ông Nguyễn Nhật T phải chia cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Á, bà Nguyễn Thị T1 mỗi người 394,16 m^2 đất nhưng được nhận bằng giá trị, phần đất tranh chấp có 3 vị trí có giá trị khác nhau nhưng tính bình quân mỗi mét vuông là 733.000 đồng/m^2 x 394,15 m^2 = 288.912.000 đồng, như vậy buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Thái Thị H1, ông Nguyễn Nhật T phải giao lại cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Á, bà Nguyễn Thị T1 mỗi người là 288.912.000 đồng. Do bà T1 đã cho phần thừa hưởng của mình cho ông N nên chấp nhận. Như vậy ông N được nhận phần của ông và phần của bà T1

Không chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng 300 m^2 của ông N đối với ông Đ, bà H1, ông T. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét, nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện khác. Không cần thiết phải thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đ, bà H1 mà chỉ cần điều chỉnh vì phần định đoạt của ông H2 có giá trị pháp lý được chấp nhận.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 04/10/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm đối với quan hệ tranh chấp thừa kế.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 08/QĐ-VKS-DS ngày 19/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm số 97/2023/DS-PT ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên yêu cầu kháng nghị. Các đương sự không thoả thuận được nội dung giải quyết vụ án. Đồng thời, nguyên đơn còn trình bày: Trong suốt quá trình tố tụng nguyên đơn không có thay đổi về yêu cầu trả đất, yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất bằng hiện vật. Các đương sự không có thoả thuận về giá đất tại các vị trí.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo và kháng nghị; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N khởi kiện cho rằng vào năm 1988 cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn H2, bà Lữ Thị H3 có cho ông một phần đất diện tích 300m^2 thuộc một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 3, diện tích 8.330m^2 (nay thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 4, diện tích qua đo đạc thực tế là 7.883,2m^2), tọa lạc tại ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre. Cha mẹ ông đã chết, ngoài phần đất tặng cho ông thì phần còn lại của thửa 103 có diện tích 8.030m^2 chưa được phân chia nhưng ông Nguyễn Văn Đ tự ý lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả chữ ký của bà H3 để chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 103 từ bà H3 sang ông Đ và ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định pháp luật. Do đó, ông N yêu cầu ông Đ trả cho ông phần đất diện tích 300m^2 và chia thừa kế theo pháp luật phần đất diện tích 8.030m^2 thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 3.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ thừa nhận chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H3 với ông là chữ ký giả, bà H3 không biết chữ. Tuy

nhiên, ông Đ cho rằng vào năm 1992 cha mẹ ông đã lập tờ di chúc để lại toàn bộ thửa đất số 103 cho ông. Do đó, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Á, bà Nguyễn Thị T1 cho rằng cha mẹ là ông H2, bà H3 có cho ông N phần đất diện tích 300m^2 thuộc một phần thửa đất số 103, phần còn lại chưa được chia nên có yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất diện tích 8.030m^2 thuộc thửa đất số 103, tờ bản đồ số 3.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả phần đất diện tích 300m^2 thấy:

Ông N cho rằng vào năm 1988 cha mẹ có cho ông phần đất diện tích 300m^2 để cất nhà ở, ông đã cất nhà sử dụng, nộp thuế cho Nhà nước, được anh em ruột là bà T1, bà Á và một số cá nhân xác nhận. Ý kiến này của ông N không được ông Đ đồng ý. Trong quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án không thu thập chứng cứ về vị trí, kích thước của 300m^2 cũng như việc thẩm định các tài sản có trên vị trí đất này để có căn cứ xem xét giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu chia thừa kế:

[3.1] Về hàng thừa kế:

Các đương sự thống nhất ông Nguyễn Văn H2 chết năm 2006, bà Lữ Thị H3 chết năm 2015 có 10 người con gồm: Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Á, Nguyễn Bé N1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn Đ. Ông H2, bà H3 không có con riêng, con nuôi. Do đó, xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 gồm các ông, bà: Lữ Thị H3, bà Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Á, Nguyễn Bé N1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn Đ. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Lữ Thị H3 gồm các ông, bà: Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Á, Nguyễn Bé N1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn Đ.

[3.2] Về di sản thừa kế:

Các đương sự đều thống nhất cha mẹ là ông H2, bà H3 có để lại di sản là thửa đất số 103, tờ bản đồ số 3, diện tích 8.330m^2, tọa lạc tại ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn ông Đ cho rằng năm 1992 cha mẹ có lập di chúc để lại cho ông toàn bộ thửa đất số 103.

Nguyên đơn ông N thừa nhận tờ di chúc là ý nguyện của ông H2 có sự chứng kiến của các anh chị em, riêng bà H3 không có mặt và cũng không biết chữ. Ông N,

bà H3, bà T1 yêu cầu chia thừa kế phần diện tích 8.030m^2 đất thuộc thửa số 103, tờ bản đồ số 3 cho 10 người con mỗi người nhận một phần bằng hiện vật, bà T1 tự nguyện tặng cho phần thửa kế được hưởng của mình cho ông N nếu yêu cầu của bà được chấp nhận.

Cấp sơ thẩm cho rằng: Tờ di chúc lập ngày 09/10/1992 (nhằm ngày 14/9/1992 âm lịch) thể hiện ông Nguyễn Văn H2 và bà Lữ Thị H3 đồng ý lập tờ di chúc khi ông bà chết thì phần đất ông bà đang ở giao lại cho ông Đ thừa kế để sinh sống và cúng giỗ ông bà. Tuy nhiên, tờ di chúc chỉ thể hiện chữ ký của ông H2, tại mục chữ ký của bà H3 thể hiện dấu "+". Các đương sự đều thừa nhận chữ ký trong tờ di chúc là của ông H2, do đó có căn cứ xác định nội dung trong tờ di chúc là ý chí của ông H2. Riêng đối với chữ ký của bà H3 thì ông N, bà Á, bà T1 trình bày tại thời điểm lập tờ di chúc không có mặt bà H3 và bà H3 cũng không biết chữ; ông N, ông N1 trình bày tại thời điểm lập tờ di chúc bà H3 có mặt và đồng ý với nội dung tờ di chúc nhưng do bà H3 không biết chữ nên không ký tên được, chỉ thể hiện là dấu "+". Xét thấy việc lập di chúc của ông H2 được các đương sự thừa nhận nên di chúc sẽ có hiệu lực đối với ½ diện tích đất thửa số 103, tờ bản đồ số 3, diện tích 8.330m^2, tọa lạc tại ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre (1/2 tài sản chung thuộc quyền định đoạt của ông H2).

Nửa diện tích đất thửa số 103, tờ bản đồ số 3, diện tích 8.330m^2, tọa lạc tại ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre là phần tài sản chung thuộc quyền định đoạt của bà H3. Do các đương sự không thống nhất với nhau về việc bà H3 có ký tên vào tờ di chúc, cũng không có chứng cứ xác nhận của địa phương về việc lập di chúc của bà H3 nên không có cơ sở xác định bà H3 có di chúc để lại cho ông Đ phần đất tranh chấp, từ đó chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của bà H3 cho hàng thừa kế thứ nhất của bà H3. Tuy nhiên, trong quá trình chia thừa kế cấp sơ thẩm không làm rõ giá trị, công sức tôn tạo đất của ông Đ; không làm rõ tài sản trên đất là của ông Đ hay của vợ chồng ông Đ để có cơ sở buộc những người được chia thừa kế thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn trong trường hợp yêu cầu chia thừa kế được chấp nhận.

[4] Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tồn tại một số thiếu sót như:

Trong quá trình tố tụng, cấp sơ thẩm không đo đạc, xem xét thẩm định xác định vị trí, diện tích, tài sản có trên phần đất nguyên đơn tranh chấp quyền sử dụng đất, phần yêu cầu chia thừa kế các đương sự yêu cầu nhận bằng hiện vật; Không xác định diện tích đất tranh chấp theo từng vị trí nên không có cơ sở xác định giá trị di sản, giá trị từng kỷ phần di sản cũng như căn cứ để xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn trong trường hợp tranh chấp chia thừa kế có căn cứ; Việc cấp sơ thẩm lấy giá trung bình của ba vị trí đất để tính, không có sự thống nhất đồng ý của các đương sự là không đúng quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng thửa đất số 103 hiện do ông Đ, bà H1, anh Thanh quản l, sử dụng nên khi chia thừa kế đối với thửa đất số 103 cần buộc bà H1, anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N, bà T1, bà Á giá trị kỷ phần mà ông N, bà T1, bà Á được nhận là không đúng. Bởi lẽ, bà H1, anh T không phải là người thuộc hàng thừa kế, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M cấp đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 4 (thửa cũ là 103, tờ bản đồ số 3) là cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn Đ. Đồng thời, theo xác định một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 3 ông Đ được nhận thừa kế thì đây là tài sản riêng của ông Đ. Do đó, khi chia thừa kế thửa 103 thì chỉ buộc cá nhân ông Đ, không buộc bà H1, anh T cùng có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần đất cho các thừa kế khác.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt, không có đơn từ chối nhận di sản nên cấp sơ thẩm không xem xét, nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện khác là hợp lý (Toà án đã ra thông báo nhưng vẫn không có ý kiến phản hồi). Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không tạm giao các kỷ phần thừa kế lẽ ra họ được chia nếu có yêu cầu cho ai quản lý cũng là chưa phù hợp.

Ngoài quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế đã được cấp sơ thẩm xác định, nguyên đơn còn có yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ mẹ ông N là bà H3 sang ông Đ, bà H1 nhưng cấp sơ thẩm không xác định có quan hệ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là xác định thiếu quan hệ tranh chấp

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng những thiếu xót của cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, để giải quyết toàn diện vụ án, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự cần thiết phải hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, giao hồ sơ cho Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc giải quyết lại theo đúng quy định pháp luật.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí

[6.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm bị hủy nên án phí sẽ được giải quyết lại theo quy định.

[6.2] Án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử vụ án "Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất" giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn N với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005354 ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005380 ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn